

Số: /QĐ-ĐHTTr

Tuyên Quang, ngày tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên
Trường Đại học Tân Trào

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂN TRÀO

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Thông tư số 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập;

Căn cứ Thông tư số 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của giảng viên cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 361/NQ-HĐTĐHTTr ngày 29/4/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Nghị quyết số 613/NQ-HĐTĐHTTr ngày 18/8/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Tân Trào sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào; Nghị quyết 719/NQ-HĐTĐHTT ngày 17/7/2024 của Hội đồng Trường Đại học Tân Trào về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Tân Trào;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Trường Đại học Tân Trào.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này *Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tân Trào.*

Điều 2. Quy định này có hiệu lực kể từ năm học 2024-2025. Những quy định trước đây trái với quy định này đều bãi bỏ.

Điều 3. Trưởng các đơn vị, Trưởng các bộ môn và giảng viên Trường Đại học Tân Trào chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Đảng ủy Trường (b/c);
- Hội đồng Trường ĐHTT (b/c);
- Lãnh đạo trường;
- Các đơn vị (t/h);
- Các đoàn, thể (p/h);
- Lưu: VT, VP.

HIỆU TRƯỞNG**Nguyễn Minh Anh Tuấn**

QUY ĐỊNH
Chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tân Trào

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-ĐHTTr ngày tháng 9 năm 2024
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tân Trào)*

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định chế độ làm việc của giảng viên Trường Đại học Tân Trào (sau đây gọi tắt là giảng viên), bao gồm: nhiệm vụ của các chức danh giảng viên; thời gian làm việc, giờ chuẩn giảng dạy và nghiên cứu khoa học; quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy và chế độ làm việc vượt định mức lao động.

2. Quy định này áp dụng đối với giảng viên giảng dạy tại Trường Đại học Tân Trào.

Điều 2. Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên

Nhiệm vụ của các chức danh giảng viên được xác định cụ thể như sau:

1. Giảng viên cao cấp (hạng I) - Mã số: V.07.01.01

a) Giảng dạy; hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; hướng dẫn luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ; chủ trì hoặc tham gia các hội đồng đánh giá luận văn thạc sỹ, luận án tiến sỹ;

b) Chủ trì xây dựng, phát triển chương trình đào tạo của chuyên ngành; đề xuất phương hướng, biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành; chủ động cập nhật thường xuyên những thành tựu khoa học vào việc xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học; định hướng nghiên cứu khoa học cho khoa, nhóm chuyên môn;

d) Chủ trì hoặc tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; tổ chức và trình bày báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học. Chủ trì hoặc tham gia nghiệm thu và công bố các báo cáo khoa học, các công trình nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm đóng góp vào sự phát triển của khoa và chuyên ngành; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tổ chức hướng dẫn người học nghiên cứu khoa học; hướng dẫn người

học phương pháp học tập, nghiên cứu có hiệu quả; phát hiện năng lực sở trường của người học để tổ chức đào tạo, bồi dưỡng tài năng;

e) Chủ trì hoặc tham gia bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Tân Trào và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Giảng viên chính (hạng II) - Mã số: V.07.01.02

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đề án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định;

b) Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo; đề xuất chủ trương, phương hướng và biện pháp phát triển của ngành hoặc chuyên ngành được giao đảm nhiệm; chủ động đề xuất các giải pháp nâng cao chất lượng giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của người học;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; chủ trì hoặc tham gia thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

d) Chủ trì, tham gia đánh giá các đề án, đề tài nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm, thực tập;

e) Tham gia bồi dưỡng giảng viên theo yêu cầu phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của khoa hoặc chuyên ngành;

g) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

h) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Tân Trào và quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Giảng viên (hạng III) - Mã số: V.07.01.03

- a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp; tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ và hướng dẫn, đánh giá luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ nếu đáp ứng đủ tiêu chuẩn theo quy định;
- b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;
- c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);
- d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;
- đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;
- e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;
- g) Tham gia công tác quản lý, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Tân Trào và quy định khác của pháp luật có liên quan.

4. Giảng viên trong thời gian tập sự

- a) Nghiên cứu, nắm vững chức năng, nhiệm vụ, nội quy, quy chế của Khoa, Bộ môn nơi giảng viên tập sự và của Trường đại học Tân Trào, thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ, quy định, quy chế làm việc của chức danh nghề nghiệp giảng viên (hạng III);
- b) Trong 3 tháng đầu thực hiện dự giờ, nghiên cứu giáo trình, tài liệu để chuẩn bị giảng dạy; tập giảng và dạy 3 giờ để khoa/bộ môn thẩm định. Từ tháng thứ 4 trở đi thực hiện định mức lao động theo quy định.
- c) Nộp bài giảng chi tiết có xác nhận của giảng viên hướng dẫn cho lãnh đạo Khoa (Bộ môn) trực tiếp quản lý và phải trải qua quy trình, thủ tục xét duyệt giảng viên chính thức;
- d) Học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ;
- đ) Tham gia công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác được phân công.

5. Trợ giảng (hạng III) - Mã số V.07.01.23

a) Hỗ trợ giảng viên (hạng III), giảng viên chính (hạng II), giảng viên cao cấp (hạng I) trong các hoạt động giảng dạy, bao gồm: Chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, thực tập và chấm bài;

b) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

c) Tham gia công tác chuyên môn, công tác Đảng, đoàn thể và thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy chế tổ chức, hoạt động của Trường Đại học Tân Trào và quy định khác của pháp luật có liên quan.

6. Giảng viên ký kết hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ

a) Giảng dạy, hướng dẫn và chấm đồ án, khóa luận tốt nghiệp;

b) Tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo;

c) Chủ trì hoặc tham gia biên soạn giáo trình, sách tham khảo, sách chuyên khảo, sách hướng dẫn, biên dịch sách và giáo trình bằng tiếng nước ngoài sang tiếng Việt (sau đây gọi chung là sách phục vụ đào tạo);

d) Tổ chức, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học; viết và tham gia báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo khoa học; tham gia đánh giá các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, các đề tài sinh viên nghiên cứu khoa học; tham gia các hoạt động hợp tác quốc tế và bảo đảm chất lượng giáo dục đại học;

đ) Tham gia công tác cố vấn học tập; hướng dẫn thảo luận, thực hành, thí nghiệm và thực tập;

e) Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy; tham gia hoạt động thực tiễn để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học;

g) Thực hiện định mức lao động theo quy định về định mức lao động của giảng viên Trường Đại học Tân Trào.

Chương II

QUY ĐỊNH VỀ THỜI GIAN LÀM VIỆC, GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

Điều 3. Thời gian làm việc, giờ chuẩn và định mức giờ chuẩn giảng dạy

1. Thời gian làm việc của giảng viên trong năm học là 44 tuần (trương

đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, được xác định theo năm học sau khi trừ số ngày nghỉ theo quy định.

2. Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của giảng viên tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng.

3. Thời gian giảng dạy trong kế hoạch đào tạo được tính bằng giờ chuẩn giảng dạy, trong đó một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) 50 phút được tính bằng một giờ chuẩn giảng dạy và được quy định cụ thể tại Điều 6 của Quy định này.

| STT | Nhiệm vụ | GV | GVC | GVCC |
|-----|---|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1 | Giảng dạy | 1020 | 930 | 840 |
| 2 | Nghiên cứu khoa học | 585 | 675 | 840 |
| 3 | Hoạt động chuyên môn, tập huấn chuyên môn, và các nhiệm vụ khác | 155 | 155 | 80 |
| 4 | Tổng: | 1760 giờ | 1760 giờ | 1760 giờ |

4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy của các chức danh giảng viên trong một năm học:

Định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định từ 250 đến 350 giờ chuẩn giảng dạy (tương đương từ 750 đến 1050 giờ hành chính); trong đó, giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định, cụ thể:

| STT | Chức danh | Định mức giờ chuẩn giảng dạy |
|-----|--------------------|------------------------------|
| 1 | Giảng viên cao cấp | 280 |
| 2 | Giảng viên chính | 310 |
| 3 | Giảng viên | 340 |

a) Giảng viên trong thời gian tập sự, thử việc có định mức giờ chuẩn giảng dạy là 170 giờ, đồng thời được miễn nhiệm vụ nghiên cứu khoa học để dành thời gian tham gia dự giờ, trợ giảng và tham gia thực tập, thực tế.

b) Giảng viên trong thời gian nghỉ hưởng trợ cấp bảo hiểm xã hội, nghỉ theo các quy định của Bộ luật Lao động hiện hành được miễn giảm định mức giờ chuẩn giảng dạy theo tỷ lệ tương ứng với thời gian nghỉ.

c) Trợ giảng thực hiện định mức lao động bằng 50% định mức chuẩn giảng dạy của chức danh giảng viên. Giờ được tính là định mức lao động bao gồm: dự giờ, chuẩn bị bài giảng, phụ đạo, hướng dẫn bài tập, thảo luận, thí nghiệm, thực hành, chấm bài tập, coi thi, hướng dẫn thực tập.. .Trợ giảng không được hưởng phụ cấp ưu đãi và phụ cấp thâm niên dành cho nhà giáo.

Điều 4. Định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể

1. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể (trừ giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh) có nghĩa vụ giảng dạy tối thiểu theo định mức dưới đây:

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức (%) |
|------------|---|---------------------|
| 1 | Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng | 15 |
| 2 | Phó Hiệu trưởng | 20 |
| 3 | Trưởng phòng và tương đương, Thư ký Hội đồng trường | 25 |
| 4 | Phó Trưởng phòng và tương đương | 30 |
| 5 | Giảng viên công tác tại phòng, ban; trợ lý giáo vụ khoa | 35 |
| 6 | Trưởng khoa, Phó Trưởng khoa và tương đương | |
| a | Đối với khoa có 40 giảng viên trở lên hoặc có quy mô 800 người học trở lên | |
| | - Trưởng khoa | 60 |
| | - Phó Trưởng khoa | 70 |
| b | Đối với khoa có dưới 40 giảng viên hoặc có quy mô dưới 800 người học | |
| | - Trưởng khoa | 70 |
| | - Phó Trưởng khoa | 80 |
| 7 | Trưởng bộ môn | 80 |
| 8 | Phó Trưởng bộ môn, cố vấn học tập, trợ lý phòng thí nghiệm thực hành. | 85 |
| 9 | Bí thư đảng ủy | 15 |

| STT | Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể | Định mức (%) |
|-----|--|--------------|
| 10 | Phó bí thư đảng ủy | 30 |
| 11 | Bí thư chi bộ, Trưởng ban thanh tra nhân dân, Trưởng ban nữ công. | 85 |
| 12 | Đối với chi bộ có từ 30 đảng viên trở lên | 80 |
| 13 | Phó bí thư chi bộ | 90 |
| 14 | Giảng viên làm công tác quốc phòng, quân sự không chuyên trách quy định tại Nghị định số 168/2018/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Chính phủ về công tác Quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương | 80 |
| 15 | Bí thư đoàn trường, Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên, Phó Chủ tịch Hội sinh viên cấp trường. | |
| a | Đối với trường có dưới 5.000 sinh viên | |
| | - Bí thư đoàn trường | 50 |
| | - Phó Bí thư đoàn trường, Chủ tịch Hội Sinh viên | 60 |
| | - Phó Chủ tịch Hội Sinh viên | 70 |
| b | - Bí thư Liên chi đoàn có từ 1.000 sinh viên | 60 |
| 16 | Giảng viên đang là quân nhân dự bị, tự vệ được triệu tập huấn luyện, diễn tập hàng năm, học đối tượng An ninh Quốc phòng thời gian tham gia huấn luyện, diễn tập; được tính quy đổi một ngày làm việc bằng 2,5 giờ chuẩn giảng dạy. | |
| 17 | Giảng viên làm công tác công đoàn không chuyên trách được giảm trừ định mức giảng dạy như sau: + Giảng viên làm chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn Trường, được giảm 44 giờ dạy trong một năm học. + Giảng viên làm ủy viên BCH công đoàn Trường, chủ tịch, phó chủ tịch công đoàn bộ phận được giảm 22 giờ dạy trong một năm học. | |

2. Giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, công tác đảng, đoàn thể trong cơ sở giáo dục đại học có nghĩa vụ giảng dạy theo định mức quy định tại Điều 5

Thông tư liên tịch số 15/2015/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BQP-BCA-BNV-BTC ngày 16/7/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an, Bộ trưởng Bộ Nội vụ và Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3. Giảng viên kiêm nhiệm nhiều chức vụ được áp dụng định mức giờ chuẩn giảng dạy thấp nhất trong số các chức vụ kiêm nhiệm quy định tại Điều này.

Điều 5. Quy định về nghiên cứu khoa học

1. Giảng viên phải dành ít nhất 1/3 tổng quỹ thời gian làm việc trong năm học (tương đương 585 giờ hành chính) để làm nhiệm vụ nghiên cứu khoa học. Định mức giờ chuẩn nghiên cứu khoa học đối với các chức danh giảng viên được quy định cụ thể như sau:

| STT | Chức danh | Định mức giờ chuẩn NCKH (giờ) |
|------------|--------------------|--------------------------------------|
| 1 | Giảng viên cao cấp | 280 |
| 2 | Giảng viên chính | 225 |
| 3 | Giảng viên | 195 |

2. Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm được tính định mức nghiên cứu khoa học theo tỷ lệ định mức tại Khoản 1, Điều 4 của quy định này.

3. Kết quả nghiên cứu khoa học của giảng viên được đánh giá thông qua các sản phẩm khoa học và công nghệ, các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ. Việc quy đổi để xác nhận việc thực hiện định mức nghiên cứu khoa học cho giảng viên được áp dụng theo Quy chế quản lý Khoa học và Công nghệ hiện hành của Trường Đại học Tân Trào.

4. Đối với những giảng viên không hoàn thành nhiệm vụ nghiên cứu khoa học theo quy định, Nhà trường căn cứ mức độ cụ thể để xem xét khi đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ trong năm học, xếp loại thi đua và giải quyết các chế độ, chính sách liên quan; đồng thời, cho phép bù giờ chuẩn giảng dạy sang giờ nghiên cứu khoa học theo tỷ lệ 01 giờ chuẩn giảng dạy tương đương với 01 giờ nghiên cứu khoa học.

Chương III**QUY ĐỔI MỘT SỐ HOẠT ĐỘNG CHUYÊN MÔN RA GIỜ CHUẨN GIẢNG DẠY VÀ CHẾ ĐỘ LÀM VIỆC VƯỢT ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG****Điều 6. Quy đổi một số hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy**

1. Giảng lý thuyết, hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập:

| STT | Số tiết giảng lý thuyết và giờ hướng dẫn thực hành, thí nghiệm, thực tập | Quy đổi ra giờ chuẩn |
|------------|--|-----------------------------|
| 1 | 01 giờ giảng lý thuyết trình độ Cao đẳng | 0,85 giờ |
| 2 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo Đại học | 1.0 |
| 3 | 01 tiết giảng bằng tiếng nước ngoài không phải ngành Ngoại ngữ | 1,5 giờ |
| 4 | 01 tiết giảng Tiếng Việt cho SV nước ngoài | 1 giờ |
| 5 | 01 tiết giảng lý thuyết đào tạo trình độ thạc sĩ | 1,5 giờ |
| 6 | 01 ngày (8 giờ) hướng dẫn thực tập trong trường | 1 giờ |
| 7 | 01 ngày (8 giờ) hướng dẫn thực tập ngoài trường | 2 giờ |
| 8 | Hướng dẫn viết bài tập NCKH về tâm lý giáo dục cho 1 lớp thực tập (có đánh giá, nhận xét trong bài tập của SV) | 5 giờ |
| 9 | Một tiết giảng lý thuyết kết hợp làm mẫu ở thao trường, bãi tập môn học giáo dục quốc phòng và an ninh, một tiết giảng môn học giáo dục thể chất | 1 giờ |
| 10 | Trực đêm dạy Giáo dục An ninh quốc phòng (2 người trực/1 đêm) | 1,5 giờ/1 người/1 đêm |

Khi hướng dẫn thực tập kết hợp với lao động sản xuất (theo hợp đồng với đơn vị sản xuất), ngoài việc tính khối lượng công tác giảng dạy, giảng viên, giáo viên còn được tính bồi dưỡng tiền công lao động theo hợp đồng giữa Trường và đơn vị sản xuất.

2. Thi kết thúc học phần:

| STT | Nội dung công việc | Giờ chuẩn |
|------------|---|------------------|
| 1 | Soạn đề thi tự luận (3 đề + đáp án) | 1,5 giờ |
| 2 | Soạn đề thi vấn đáp (bộ đề 10 câu hỏi + đáp án). Thi nhiều lớp chỉ được tính 1 lần. | 2 giờ |

| | | |
|----|--|-----------------------------|
| 3 | Soạn đề thi trắc nghiệm có đủ phiếu chấm theo mã đề (20 câu không trùng ngân hàng đề thi - nếu có) | 1 giờ |
| 4 | Soạn đề thi thực hành có đủ hướng dẫn thực hiện, đáp án và thang điểm (2 đề) | 1 giờ |
| 5 | Xây dựng ngân hàng câu hỏi, đáp án thi học phần: | |
| a | Xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án thi cho các học phần thi tự luận, trắc nghiệm kết hợp | 0,3 giờ/câu hỏi/2GV |
| b | Xây dựng ngân hàng câu hỏi và đáp án cho các học phần thi trắc nghiệm trên máy, trắc nghiệm khách quan | 0,15 giờ/câu hỏi/2GV |
| 6 | Bổ sung câu hỏi mới cho ngân hàng đề thi (không tính các câu hỏi chỉnh sửa trong ngân hàng đề) | Tính như quy định tại mục 5 |
| 7 | Coi thi mỗi phòng có 2 GV | 1 giờ/1GV |
| 8 | Chấm thi viết, mỗi bài thi do 2 GV chấm độc lập, số bài chấm là 20 bài | 2 giờ/2GV |
| 9 | Chấm thi vấn đáp, 2 GV chấm độc lập 20SV | 2 giờ/2GV |
| 10 | Chấm thi trắc nghiệm, mỗi bài do 2 g/v chấm độc lập, số bài chấm là 40 bài | 2 giờ/2GV |
| 11 | Chấm báo cáo thực tập 1,2 | 0,5 giờ/2 GV/1 báo cáo |

3. Khoá luận, luận văn tốt nghiệp

| STT | Nội dung công việc | Đơn vị tính | Số giờ chuẩn |
|-----|---|----------------------|--------------|
| 1 | Hướng dẫn làm khoá luận tốt nghiệp đại học/cao đẳng | giờ chuẩn/khoá luận | 25/17giờ |
| 2 | Đọc phản biện khoá luận tốt nghiệp đại học/cao đẳng | giờ chuẩn/khoá luận | 5/3giờ |
| 3 | Hướng dẫn học viên làm luận văn thạc sĩ | giờ chuẩn/1 luận văn | 70 giờ |
| 4 | Đọc phản biện luận văn thạc sĩ | giờ chuẩn/1 luận văn | 10 giờ |

a) Hướng dẫn luận văn thạc sĩ:

- Mỗi luận văn có một hoặc hai người hướng dẫn;
- Người có chức danh giáo sư được hướng dẫn chính tối đa 7 học viên; người có học vị tiến sĩ khoa học hoặc có chức danh phó giáo sư được hướng dẫn chính tối đa 5 học viên; người có học vị tiến sĩ từ 1 năm trở lên được hướng dẫn chính tối đa 3 học viên trong cùng thời gian, kể cả học viên của cơ sở đào tạo khác;

- Riêng đối với luận văn thuộc chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng thì người hướng dẫn thứ hai có thể là người có học vị thạc sĩ từ 3 năm trở lên cùng ngành đào tạo và có tối thiểu 15 năm kinh nghiệm làm công tác thực tế thuộc lĩnh vực của đề tài; được hướng dẫn tối đa 2 học viên trong cùng thời gian, tính trong tất cả các cơ sở đào tạo có tham gia hướng dẫn.

b) Hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp:

- Mỗi khóa luận có từ 1 đến 2 giảng viên hướng dẫn;

- Cán bộ hướng dẫn sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp phải có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên. Đối với các chuyên ngành thiếu cán bộ có trình độ từ thạc sĩ hoặc tương đương trở lên thì những người tốt nghiệp đại học đã tham gia công tác giảng dạy đại học từ 2 năm trở lên có thể được phân công hướng dẫn khóa luận tốt nghiệp;

- Số lượng sinh viên được hướng dẫn trong một năm học như sau:

Giáo sư, Phó giáo sư, giảng viên cao cấp, tiến sĩ khoa học được hướng dẫn chính tối đa 07 sinh viên.

Các giảng viên chính là tiến sĩ được hướng dẫn chính tối đa 05 sinh viên.

Các giảng viên chính là thạc sĩ, giảng viên là tiến sĩ được hướng dẫn chính tối đa 04 sinh viên.

Các thạc sĩ được hướng dẫn chính tối đa 02 sinh viên.

Những người tốt nghiệp đại học có ít nhất 2 năm tham gia giảng dạy đại học (đối với các chuyên ngành thiếu giảng viên) được hướng dẫn tối đa 01 sinh viên.

c) Hội đồng bảo vệ khóa luận, luận văn, luận án, ra đề thi, coi thi, chấm thi tốt nghiệp được chi trả bồi dưỡng theo Quy chế chi tiêu nội bộ.

4. Chương trình đào tạo, đề cương chi tiết các học phần:

| STT | Nội dung công việc | Số giờ chuẩn quy đổi |
|-----|--------------------------------------|----------------------|
| 1 | Xây dựng hồ sơ mở ngành mới: | |
| a | Xây dựng chương trình đào tạo | 1 giờ/trang |
| b | Biên soạn đề cương chi tiết học phần | 2 giờ/ tín chỉ |
| c | Xây dựng đề án mở mã ngành | 50 giờ/chương trình |
| 2 | Chỉnh sửa chương trình đào tạo | 20 giờ/ chương trình |
| 3 | Chỉnh sửa đề cương chi tiết học phần | 1 giờ/tín chỉ |

5. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ; phụ nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng:

| STT | Nội dung | Hình thức | Tỷ lệ % đ.mức giờ chuẩn/năm học |
|-----|---|-----------------|---------------------------------|
| 1 | Nghiên cứu sinh (trong nước) | Tập trung | 0 |
| | | Không tập trung | 50 |
| 2 | Cao học (trong nước), Lý luận chính trị cao cấp | Tập trung | 0 |
| | | Không tập trung | 80 |
| 3 | Nghiên cứu sinh, cao học (tập trung ở nước ngoài) | | 0 |
| 4 | Giảng viên nữ nuôi con nhỏ dưới 12 tháng | | 80 |

Thời gian học tập, bồi dưỡng tính theo Quy định của Bộ GD&ĐT.

6. Tham gia Hội giảng

Giảng viên, giáo viên được cử tham gia giảng dạy trực tiếp trong các hội thi, mỗi tiết giảng được tính 1,5 giờ chuẩn.

7. Quy đổi giờ chuẩn giảng dạy đối với quy mô lớp học

a) Quy định chung về số sinh viên lớp chuẩn:

- Lớp chuẩn chung cho các môn: 40 sinh viên/lớp;
- Lớp chuẩn thực hành, thí nghiệm chung: 30 sinh viên/lớp.

b) Quy định việc quy đổi:

| STT | Tiết dạy | Quy mô lớp | Qui đổi ra giờ chuẩn |
|-----|---|--------------------|----------------------|
| 1 | Đối với lớp cao đẳng | Dưới 60 SV | 0,85 giờ |
| | | Từ 60 SV trở lên | 1 giờ |
| 2 | Một tiết giảng lý thuyết, bài tập trực tiếp trên lớp hoặc trực tuyến | Dưới 20 SV | 0,9 giờ |
| | | Từ 20 đến 40 SV | 1 giờ |
| | | Từ 41 đến 60 SV | 1,1 giờ |
| | | Trên 60 SV | 1,3 giờ |
| 3 | Hướng dẫn 1 tiết thí nghiệm, thực hành (trong phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành, ngoài thiên nhiên, bệnh viện) | Dưới 20 SV | 0,5 giờ |
| | | Từ 20 SV đến 40 SV | 0,6 giờ |
| | | Từ 41 SV đến 60 SV | 0,7 giờ |
| | | Trên 60 SV | 0,8 giờ |

c) Đối với các học phần vừa có lý thuyết, vừa có thực hành (tại phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực hành, ngoài thiên nhiên, bệnh viện....) thì quy đổi tiết giảng lý thuyết thực hiện như mục b.2, quy đổi tiết giảng thực hành thực hiện như mục b.3.

8. Các hoạt động chuyên môn khác

a) Việc thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác quy định tại khoản 1 và 3, Điều 3 bao gồm: Sinh hoạt chuyên môn; chuyên đề tự bồi dưỡng; tìm hiểu thực tế tại cơ sở giáo dục hoặc cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp; dự giờ; tham gia hoạt động đảm bảo chất lượng; tham gia semina, hội thảo chuyên môn, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ...

b) Những hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ, phục vụ cộng đồng phát sinh do nhiệm vụ đột xuất, các phòng/khoa/đơn vị xây dựng kế hoạch trình Hiệu trưởng phê duyệt, mỗi ngày làm việc thực tế được tính không quá 2,5 giờ chuẩn.

c) Đối với các nhiệm vụ đã có kinh phí hỗ trợ thù lao từ các nguồn kinh phí khác thì không thực hiện quy đổi thời gian thực hiện nhiệm vụ ra giờ chuẩn giảng dạy; tuy nhiên, các nhiệm vụ này được xem xét tính vào tổng định mức giờ chuẩn giảng dạy để đánh giá hoàn thành nhiệm vụ trong năm đối với giảng viên không vượt định mức lao động.

Điều 7. Chế độ làm việc vượt định mức lao động

1. Trong một năm học, giảng viên giảng dạy, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác vượt định mức được hưởng chế độ làm việc vượt định mức theo quy định của pháp luật.

Việc thanh toán giờ chuẩn vượt định mức được thực hiện mỗi năm một lần vào cuối năm học. Mức chi trả cho 01 giờ vượt định mức được áp dụng theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường.

2. Số giờ làm việc vượt định mức của giảng viên hằng năm không được vượt quá số giờ theo quy định của pháp luật về lao động.

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Điều khoản thi hành

Quy định này được áp dụng thống nhất trong Trường Đại học Tân Trào từ năm học 2024 - 2025, Trường các đơn vị trong trường tổ chức phổ biến, quán triệt đến toàn thể giảng viên thuộc đơn vị mình quản lý. Trong quá trình thực hiện Quy định, nếu có vướng mắc phản ánh về Văn phòng để tổng hợp báo cáo Hiệu trưởng xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

